CÔNG TY CỔ PHẦN **MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 301 /2025/CBTT-CBS	Cao Bằng, ngày 18 tháng 09 năm 2025
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm, kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán.	

CÔNG BỐ THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông Công ty CP mía đường Cao Bằng

I. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Mã chứng khoán: CBS

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại liên hệ: 0206 3 824121 Số Fax: 0206 3 824113

E-mail: caobangsugar@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nông Văn Thuyết

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng thực hiện công bố thông tin: **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2025 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/09/2025 tại đường dẫn http://www.miaduongcaobang.vn

Chúng tôi cam kết, các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**** Tài liệu đính kèm:***

Báo cáo tài chính năm, kết thúc tại ngày 30/06/2025.

Nơi nhận :
- Như kính gửi;
- Đăng website;
- Lưu Vt.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N:4800104012-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG ★ X.PHỤC HÒA-T.CAO BẰNG

Nông Văn Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4800104012, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG, L=Thành Phố Cao Bằng, S=CAO BẰNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-09-18 16:59:29

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng cấp.

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 52.918.680.000 VNĐ (Năm mươi hai tỷ chín trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn), tương ứng với 5.291.868 cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 06 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất đường
  Chi tiết: Sản xuất, xuất khẩu xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
  Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành mía đường;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
  Chi tiết: Sửa chữa máy móc thiết bị ngành mía đường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
  Chi tiết: Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm
  Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
  Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị

Ông Nông Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Nông Văn Lạc	Thành viên HĐQT
Ông Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Mã Thị Quyết	Thành viên HĐQT
Ông Nông Văn Sơn	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Quyết	Trưởng ban
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Đinh Bế Đính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ma Trung Lập	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Nông Thị Nậu	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Nông Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nông Văn Trình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2025
Bà Mã Thị Quyết	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nông Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do

đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N:4800104012-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG X.PHỤC HÒA-T.CAO BẰNG

NÔNG VĂN THUYẾT
Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Số: 121/2025/BCKT-PB.00024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 09 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

VŨ GIANG NAM	**NGUYỄN XUÂN HÙNG**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5246-2021-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1
Người được ủy quyền	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM	
Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2025	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**207.913.924.188**	**218.062.712.473**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**24.668.441.511**	**14.165.515.762**
1. Tiền	111		24.668.441.511	14.165.515.762
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**119.000.000.000**	**110.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	119.000.000.000	110.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.853.774.571**	**26.068.220.835**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.533.317.600	12.586.962.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.911.551.512	9.214.893.340
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.069.372.774	3.926.831.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(45.100.000)	(45.100.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		384.632.685	384.632.685
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**35.913.534.524**	**58.583.726.117**
1. Hàng tồn kho	141		35.913.534.524	58.583.726.117
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.478.173.582**	**9.245.249.759**
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	8.478.173.582	9.245.249.759
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.833.970.766**	**51.998.781.206**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II/ Tài sản cố định	**220**		**48.772.817.930**	**33.110.977.164**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	47.734.023.204	32.019.419.006
- Nguyên giá	*222*		*264.129.648.146*	*238.751.167.695*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(216.395.624.942)*	*(206.731.748.689)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.038.794.726	1.091.558.158
- Nguyên giá	*228*		*1.842.128.434*	*1.842.128.434*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(803.333.708)*	*(750.570.276)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.830.845.587**	**10.830.845.587**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	10.830.845.587	10.830.845.587
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.230.307.249**	**8.056.958.455**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	11.230.307.249	8.056.958.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**278.747.894.954**	**270.061.493.679**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.288.833.600**	**23.107.378.042**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**20.288.833.600**	**23.107.378.042**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.747.939.170	301.999.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	750.130.603	7.855.875.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.689.936.848	1.918.708.814
4. Phải trả người lao động	314		1.951.209.862	1.927.309.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48.000.000	211.220.940
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.279.001.043	885.681.785
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	3.494.933.297	2.987.165.710
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.327.682.777	7.019.415.640
II/ Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**258.459.061.354**	**246.954.115.637**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**258.424.061.354**	**246.919.115.637**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.918.680.000	52.918.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*52.918.680.000*	*52.918.680.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.894.768.803	66.894.768.803
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.610.612.551	127.105.666.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*104.625.932.068*	*74.272.620.706*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*33.984.680.483*	*52.833.046.128*
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**278.747.894.954**	**270.061.493.679**

M.S.D.N: 4800104012 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG X. PHỤC HÒA - T. CAO BẰNG

NÔNG VĂN THUYẾT	**MÃ THỊ QUYẾT**	**MÃ THỊ QUYẾT**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**265.149.946.914**	**243.699.791.779**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	79.965.000	19.980.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**265.069.981.914**	**243.679.811.779**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.3	227.886.161.776	188.037.129.000
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**37.183.820.138**	**55.642.682.779**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.792.660.523	4.656.747.815
7.	Chi phí tài chính	22	6.5	711.176.444	450.782.695
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*378.986.306*	*315.616.438*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.6	1.072.158.241	981.775.809
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.462.856.320	5.136.653.511
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**34.730.289.656**	**53.730.218.579**
11.	Thu nhập khác	31	6.8	12.118.015.661	12.141.608.161
12.	Chi phí khác	32	6.9	11.930.205.186	12.033.672.078
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**187.810.475**	**107.936.083**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**34.918.100.131**	**53.838.154.662**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	933.419.648	1.005.108.534
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**33.984.680.483**	**52.833.046.128**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	5.619	8.736
18.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	5.619	8.736

M.S.D.N:4800104012-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
X.PHỤC HÒA - T.CAO BẰNG

NÔNG VĂN THUYẾT	**MÃ THỊ QUYẾT**	**MÃ THỊ QUYẾT**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	271.691.372.600	253.631.304.755
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(181.275.005.151)	(185.904.668.511)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.228.859.580)	(19.593.989.216)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(378.986.306)	(315.616.438)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.583.003.574	1.987.858.276
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.039.269.493)	(27.716.958.966)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**46.352.255.644**	**22.087.929.900**
II/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.919.117.514)	(10.876.556.627)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	157.272.726
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.000.000.000)	(270.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	231.000.000.000	260.500.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.182.008.469	6.503.109.459
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(20.737.109.045)**	**(14.216.174.442)**
III/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	40.000.000.000	40.000.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.112.220.850)	(12.601.697.875)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.112.220.850)**	**(12.601.697.875)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**10.502.925.749**	**(4.729.942.417)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**14.165.515.762**	**18.895.458.179**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**24.668.441.511**	**14.165.515.762**

NÔNG VĂN THUYẾT	**MÃ THỊ QUYẾT**	**MÃ THỊ QUYẾT**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng cấp.

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 52.918.680.000 VNĐ (Năm mươi hai tỷ chín trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn), tương ứng với 5.291.868 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM theo quyết định số 428/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: CBS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 06 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất đường
  Chi tiết: Sản xuất, xuất khẩu xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
  Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành mía đường;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
  Chi tiết: Sửa chữa máy móc thiết bị ngành mía đường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
  Chi tiết: Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm
  Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Các khcản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là chi phí nguyên vật liệu đóng bao đường túi.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Các mặt hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch

vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm các diện tích đất có thời hạn sử dụng và không có thời hạn sử dụng cho mục đích xả thải. Chi tiết các diện tích đất được trình bày tại thuyết minh 5.9.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng chính sách thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành như sau:
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến sản phẩm đường kính từ nguyên liệu mía cây được thu mua của các nông hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính; Công văn số 3680/TCT-CS ngày 21/08/2023 của Tổng cục Thuế; Công văn số 1643/CTCBA-TTHT ngày 25/08/2023 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.
- Thu nhập từ các hoạt động khác chịu thuế TNDN với thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 *VND*	01/07/2024 *VND*
Tiền mặt	249.347.000	404.955.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.419.094.511	13.760.560.762
Tiền gửi VND	*24.419.094.511*	*13.759.930.202*
Tiền gửi ngoại tệ	-	*630.560*
Cộng	**24.668.441.511**	**14.165.515.762**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	119.000.000.000	119.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	**119.000.000.000**	**119.000.000.000**	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị	Thời hạn	Lãi suất
Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phục Hòa Cao Bằng	25.000.000.000	6 tháng	4,3 - 4,4%/năm
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cao Bằng	34.000.000.000	6 tháng	4,2 - 4,7%/năm
Tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát (LPBANK) - CN Cao Bằng	25.000.000.000	6 tháng	4,8 - 5,0%/năm
Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cao Bằng	35.000.000.000	6 tháng	4,9 - 5,2%/năm
Cộng	**119.000.000.000**		

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH TMTH Kim Anh	116.400.000	-	223.110.000	-
Công ty TNHH SX và Thương Mại Tư Dung	194.970.000	-	130.470.000	-
Công ty SXTM Hải Hà (TNHH)	203.580.000	-	-	-
Phải thu nợ vùng nguyên liệu	11.623.197.600	-	11.657.262.900	-
Các khách hàng khác	395.170.000	(35.100.000)	576.120.000	(35.100.000)
Cộng	**12.533.317.600**	**(35.100.000)**	**12.586.962.900**	**(35.100.000)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước các bên liên quan				
Trả trước các khách hàng khác				
Công ty TNHH XD TM Duy Tiến	-	-	1.249.000.000	-
Công ty TNHH Mậu dịch XNK Hoa Lạc huyện Long Châu - TQ	-	-	2.160.929.799	-
Công ty TNHH Thiết bị năng lượng môi trường Tinh nhuệ Quảng Tây	-	-	4.415.146.521	-
Công ty TNHH thiết bị Quảng Hải Trạm Giang	2.600.307.463	-	-	-
Các khách hàng khác	311.244.049	-	1.389.817.020	-
Cộng	**2.911.551.512**	**-**	**9.214.893.340**	**-**

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Nông Văn Thuyết - Tạm ứng	130.000.000	-	150.000.000	-
Nông Văn Sơn - Tạm ứng	10.000.000	-	650.000.000	-
Mã Thị Quyết - Tạm ứng	27.000.000	-	40.000.000	-
Hoàng Thị Quyết - Tạm ứng	10.000.000	-	15.000.000	-
Trương Minh Đức - Tạm ứng	-	-	24.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác				
Lãi dự thu tiền gửi	1.177.473.972	-	566.821.918	-
Tạm ứng CBNV	1.988.581.636	-	1.912.960.000	-
Phải thu BHXH, KPCĐ người lao động	649.217.166	-	467.649.992	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	77.100.000	(10.000.000)	100.400.000	(10.000.000)
Cộng	**4.069.372.774**	**(10.000.000)**	**3.926.831.910**	**(10.000.000)**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hà Thị Thoa	35.100.000	-	35.100.000	-
Ban QL KKT cửa khẩu Tà Lùng	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	**45.100.000**	**-**	**45.100.000**	**-**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.965.444.128	-	2.954.032.953	-
Công cụ, dụng cụ	1.940.417.579	-	2.714.601.342	-
Chi phí SXKD dở dang	56.899.746	-	10.812.951	-
Thành phẩm	31.904.441.991	-	52.433.572.761	-
Hàng hoá	46.331.080	-	193.704.938	-
Thành phẩm tại các cửa hàng	-	-	277.001.172	-
Cộng	**35.913.534.524**	**-**	**58.583.726.117**	**-**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
01/07/2024	**60.620.832.900**	**173.780.335.710**	**4.002.813.083**	**347.186.002**	**238.751.167.695**
Mua trong năm		16.334.751.856			16.334.751.856
Kết chuyển từ ĐTXDCB	7.245.145.862				7.245.145.862
Thiết bị đưa vào sử dụng		1.798.582.733			1.798.582.733
30/06/2025	**67.865.978.762**	**191.913.670.299**	**4.002.813.083**	**347.186.002**	**264.129.648.146**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/07/2024	**50.349.093.823**	**153.116.518.640**	**3.060.018.538**	**206.117.688**	**206.731.748.689**
Khấu hao trong năm	1.980.842.499	7.456.849.778	190.878.989	35.304.987	9.663.876.253
30/06/2025	**52.329.936.322**	**160.573.368.418**	**3.250.897.527**	**241.422.675**	**216.395.624.942**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/07/2024	**10.271.739.077**	**20.663.817.070**	**942.794.545**	**141.068.314**	**32.019.419.006**
30/06/2025	**15.536.042.440**	**31.340.301.881**	**751.915.556**	**105.763.327**	**47.734.023.204**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 144.147214.340 đồng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 129.210.725.617 đồng.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
01/07/2024	**1.724.719.343**	-	-	**117.409.091**	-	**1.842.128.434**
30/06/2025	**1.724.719.343**	-	-	**117.409.091**	-	**1.842.128.434**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
01/07/2024	**633.161.185**	-	-	**117.409.091**	-	**750.570.276**
Khấu hao trong năm	52.763.432				-	52.763.432
30/06/2025	**685.924.617**	-	-	**117.409.091**	-	**803.333.708**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/07/2024	**1.091.558.158**	-	-	-	-	**1.091.558.158**
30/06/2025	**1.038.794.726**	-	-	-	-	**1.038.794.726**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 117.409.091 đồng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 117.409.091 đồng

Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Giá trị (VND)	Pháp lý
Đất ao thải	8.890	20 năm	1.055.268.643	Đã có sổ đỏ
Đất tuyến mương thoát nước ao thải		Không thời hạn	27.191.700	Đang làm sổ đỏ
Đất bến Xà Lan	3.633,5	Không thời hạn	574.911.000	Đang làm sổ đỏ
Đất tại cửa xả nước thải	160	Không thời hạn	67.348.000	Đang làm sổ đỏ

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 *VND*	01/07/2024 *VND*
Xây dựng cơ bản		
Dự án Trại mía giống	*442.919.903*	*442.919.903*
Dự án khu dân cư	*5.207.254.052*	*5.207.254.052*
Gian hàng shophouse	*4.900.460.723*	*4.900.460.723*
Thiết bị, công trình khác	*280.210.909*	*280.210.909*
	10.830.845.587	**10.830.845.587**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 *VND*	01/07/2024 *VND*
Thiết bị, công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.197.085.265	6.841.270.871
Chi phí sửa chữa	4.910.555.317	1.111.925.027
Các khoản khác	122.666.667	103.762.557
Cộng	**11.230.307.249**	**8.056.958.455**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả các bên liên quan				
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Mậu dịch XNK Hoa Lạc huyện Long Châu - TQ	-	-	203.629.735	203.629.735
Công ty TNHH Thiết bị năng lượng môi trường Tinh nhuệ Quảng Tây	1.696.240.000	1.696.240.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	51.699.170	51.699.170	98.369.910	98.369.910
Cộng	**1.747.939.170**	**1.747.939.170**	**301.999.645**	**301.999.645**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan mua trả trước				
Các đối tượng khác mua trả trước				
Công ty TNHH Thành Hựu	-	-	3.223.300.000	3.223.300.000
Trần thị Tiến	700.000.000	700.000.000	-	-
Công ty TNHH Đức Lộc	-	-	2.255.000.000	2.255.000.000
Công ty TNHH SXTM Hải Hà	-	-	2.330.610.001	2.330.610.001
Các đối tượng khác	50.130.603	50.130.603	46.965.603	46.965.603
Cộng	**750.130.603**	**750.130.603**	**7.855.875.604**	**7.855.875.604**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan				
Phải trả các đối tượng khác				
Cổ tức phải trả các cổ đông nhỏ lẻ	39.390.325	39.390.325	19.619.875	19.619.875
Kinh phí công đoàn	236.273.510	236.273.510	182.602.816	182.602.816
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	310.000.000	310.000.000	285.000.000	285.000.000
Phải trả khác	693.337.208	693.337.208	398.459.094	398.459.094
Cộng	**1.279.001.043**	**1.279.001.043**	**885.681.785**	**885.681.785**

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	*VND*
Dự phòng quỹ lương mùa vụ tiếp theo	3.494.933.297	2.987.165.710
Cộng	**3.494.933.297**	**2.987.165.710**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	1.916.294.909	9.551.524.355	9.777.882.416	-	1.689.936.848
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	822.925.923	822.925.923	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.245.249.759	-	933.419.648		8.311.830.111	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.413.905	788.341.466	790.755.371	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	164.325.600	164.325.600	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	388.134.767	554.478.238	166.343.471	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	49.011.227	49.011.227	-	-
Cộng	**9.245.249.759**	**1.918.708.814**	**12.697.682.986**	**12.159.378.775**	**8.478.173.582**	**1.689.936.848**

Thuế giá trị gia tăng: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị thuế phát sinh từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2025 được gia hạn nộp thuế theo nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 của chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng chính sách thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành như sau:
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến sản phẩm đường kính từ nguyên liệu mía cây được thu mua của các nông hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính; Công văn số 3680/TCT-CS ngày 21/08/2023 của Tổng cục Thuế; Công văn số 1643/CTCBA-TTHT ngày 25/08/2023 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.
- Thu nhập từ các hoạt động khác chịu thuế TNDN với thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%.

Thuế nhà đất và tiền thuê đất: tiền thuê đất năm 2024 được giảm 30% theo Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 11/04/2025 của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		Trong năm		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	-	-	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nam Quảng Hòa	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000		-
Cộng	-	-	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	-

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**52.918.680.000**	**66.894.768.803**	**94.374.630.086**	**214.188.078.889**
Lãi trong năm trước	-	-	52.833.046.128	52.833.046.128
Chia cổ tức	-		(13.229.670.000)	(13.229.670.000)
Trích lập các quỹ			(6.872.339.380)	(6.872.339.380)
Số dư cuối năm trước	**52.918.680.000**	**66.894.768.803**	**127.105.666.834**	**246.919.115.637**
Số dư đầu năm	**52.918.680.000**	**66.894.768.803**	**127.105.666.834**	**246.919.115.637**
Lãi trong năm nay			33.984.680.483	33.984.680.483
Chia cổ tức (i)			(15.875.604.000)	(15.875.604.000)
Trích lập các quỹ (i)			(6.604.130.766)	(6.604.130.766)
Số dư cuối nặm	**52.918.680.000**	**66.894.768.803**	**138.610.612.551**	**258.424.061.354**

(i) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 733/2024/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 10/10/2024

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	*VND*	%
Nông Văn Sơn	24.329.280.000	45,97%	24.329.280.000	45,97%
Nông Văn Thuyết	1.269.740.000	2,40%	2.858.740.000	5,40%
Vốn góp của cổ đông khác	27.319.660.000	51,63%	25.730.660.000	48,63%
Cộng	**52.918.680.000**	**100%**	**52.918.680.000**	**100%**

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2025 *Cổ phiếu*	01/07/2024 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.291.868**	**5.291.868**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**5.291.868**	**5.291.868**
Cổ phiếu phổ thông	5.291.868	5.291.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.291.868**	**5.291.868**
Cổ phiếu phổ thông	5.291.868	5.291.868
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán đường	252.285.405.070	232.281.924.220
Doanh thu bán phụ phẩm sản xuất đường, doanh thu khác	12.864.541.844	11.417.867.559
Cộng	**265.149.946.914**	**243.699.791.779**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giảm giá hàng bán	79.965.000	19.980.000
Cộng	**79.965.000**	**19.980.000**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn đường	227.886.161.776	188.036.869.000
Giá vốn phụ phẩm sản xuất đường, giá vốn khác	-	260.000
Cộng	**227.886.161.776**	**188.037.129.000**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.792.651.183	4.656.732.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.340	15.199
	4.792.660.523	**4.656.747.815**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền vay	378.986.306	315.616.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	244.670.678	134.817.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.519.460	348.474
Cộng	**711.176.444**	**450.782.695**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân viên	325.473.221	319.536.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	744.455.196	662.239.540
Cộng	**1.072.158.241**	**981.775.809**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	2.831.144.192	2.793.736.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.965.880	183.274.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.145.930	340.884.414
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	1.988.600.318	1.709.846.912
Cộng	**5.462.856.320**	**5.136.653.511**

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	157.272.726
Bán phân bón, mía giống cho vùng trồng mía nguyên liệu	11.575.764.800	11.523.000.557
Thu nhập khác	542.250.861	461.334.878
Cộng	**12.118.015.661**	**12.141.608.161**

6.9 Chi phí khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn của phân bón, mía giống	11.580.182.377	11.575.795.442
Các khoản khác	350.022.809	457.876.636
Cộng	**11.930.205.186**	**12.033.672.078**

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**34.918.100.131**	**53.838.154.662**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**198.901.842**	**381.028.309**
Các khoản điều chỉnh tăng	198.901.842	381.028.309
Chi phí không hợp lệ	*198.901.842*	*381.028.309*
Thu nhập được miễn thuế	**30.449.903.741**	**49.193.640.302**
Thu nhập tính thuế TNDN	**4.667.098.232**	**5.025.542.669**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	**933.419.648**	**1.005.108.534**
Trong đó,		
Hoạt động sản xuất kinh doanh	933.419.648	1.005.108.534
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**933.419.648**	**1.005.108.534**

Trong đó :

CHỈ TIÊU	Mã số	Kết quả SXKD năm nay VND	Hoạt động SXKD được miễn thuế VND	Hoạt động SXKD khác VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**265.149.946.914**	**265.149.946.914**	**-**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	79.965.000	79.965.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**265.069.981.914**	**265.069.981.914**	**-**
4. Giá vốn hàng bán	11	227.886.161.776	227.886.161.776	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**37.183.820.138**	**37.183.820.138**	**-**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.792.660.523	-	4.792.660.523
7. Chi phí tài chính	22	711.176.444	-	711.176.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*378.986.306*	-	*378.986.306*
8. Chi phí bán hàng	25	1.072.158.241	1.072.158.241	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.462.856.320	5.462.856.320	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**34.730.289.656**	**30.648.805.577**	**4.081.484.079**
11. Thu nhập khác	31	12.118.015.661	-	12.118.015.661
12. Chi phí khác	32	11.930.205.186	198.901.836	11.731.303.350
13. Lợi nhuận khác	**40**	**187.810.475**	**(198.901.836)**	**386.712.311**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**34.918.100.131**	**30.449.903.741**	**4.468.196.390**

6.11 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.984.680.483	52.833.046.128
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	33.984.680.483	52.833.046.128
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(4.248.085.060)	(6.604.130.766)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.291.868	5.291.868
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.619**	**8.736**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**5.619**	**8.736**

(i) Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2023 – 2024 là 12,5%, tương ứng với 6.604.130.766 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi với tỷ lệ 12,5% cho năm tài chính 2024 – 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 733/2024/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 10/10/2024

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân công	29.483.996.024	26.251.143.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.968.180.452	176.810.840.937
Chi phí công cụ dụng cụ	1.502.998.039	1.620.134.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.716.639.685	8.240.687.109
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	5.940.230.195	5.918.460.435
Cộng	**213.615.044.395**	**218.844.266.522**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý	Chức vụ	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Nông Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	283.075.356	263.205.755
Nông Văn Lạc	Thành Viên HĐQT	33.396.000	30.360.000
Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT	246.100.391	251.955.846
Nông Văn Sơn	Thành Viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	246.569.736	214.153.000
Mã Thị Quyết	Thành Viên HĐQT - Kế toán trưởng	232.141.266	203.080.008
Nông Thị Nậu	Phó TGĐ (đến ngày 01/5/2025)	183.541.428	188.864.538
Hoàng Thị Quyết	Trưởng BKS	196.006.297	176.821.400
Trương Minh Đức	Thành viên BKS	185.574.136	175.713.731
Đinh Bế Đính	Thành viên BKS	203.482.764	176.218.346
	Cộng	**1.809.887.374**	**1.680.372.625**

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt đã được nêu ở Phần 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NÔNG VĂN THUYẾT	**MÃ THỊ QUYẾT**	**MÃ THỊ QUYẾT**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cao Bằng, ngày 15 tháng 09 năm 2025